



Thu hoạch lúa trên "Cánh đồng mẫu lớn" ở huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH

lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ ở Hậu Giang

PGS., TS. Lê Khương Ninh *
ThS. Phạm Văn Hùng **

Vốn là yếu tố đầu vào rất cần thiết cho sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Do các nguồn vốn khác bị hạn chế bởi một số nguyên nhân nên vốn tín dụng chính thức trở nên rất quan trọng đối với các nông hộ. Tuy nhiên, để tránh những rủi ro có thể làm giảm lợi nhuận, các tổ chức tín dụng (TCTD) thường sàng lọc người vay một cách kỹ lưỡng. Hệ quả của việc làm này là nhiều nông hộ - nhất là các hộ nghèo - không vay được nên thiếu vốn đầu tư phát triển sản xuất để xóa đói, giảm nghèo. Mục tiêu của bài viết là nhận dạng các yếu tố quyết định lượng tiền vay tín dụng chính thức của các nông hộ để từ đó đề xuất giải pháp giúp tăng cường vốn cho các nông hộ nhằm phát triển sản xuất và làm tăng thu nhập.

1. Giới thiệu

Trong nông nghiệp, vốn là yếu tố đầu vào không thể thiếu do người sản xuất luôn rất cần vốn để mua máy móc, vật tư nông nghiệp, giống, thuê lao động,... nhằm đảm bảo tính thời vụ và phòng tránh rủi ro, qua đó làm tăng thu nhập. Vốn dành cho sản xuất nông nghiệp xuất phát từ nhiều nguồn (vốn tích lũy từ ngay trong khu vực nông thôn, vốn ngân sách, vốn đầu tư nước ngoài và vốn vay tín dụng chính thức, bán chính thức hay phi chính thức). Trong bối cảnh nước ta hiện nay, thu nhập của nông hộ còn thấp nên thường không đủ tích lũy để tái đầu tư, vốn đầu tư từ ngân sách bị hạn chế vì phải san sẻ cho các khu vực khác của nền kinh tế, vốn đầu tư trực tiếp

* Đại học Cần Thơ

** Kiểm toán Nhà nước Khu vực V

nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp không đáng kể vì thiếu hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và nguồn vốn bán chính thức hay phi chính thức thường nhỏ lẻ nên ít được sử dụng cho sản xuất. Do đó, vốn vay từ các TCTD đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sản xuất của các nông hộ.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy các nông hộ gặp không ít khó khăn khi vay tín dụng chính thức. Theo các nhà nghiên cứu, nguyên nhân của hiện tượng này là vì các TCTD hạn chế cho vay do phải đối mặt với rủi ro không trả nợ và chi phí giao dịch cao xuất phát từ hiện tượng thông tin bất đối xứng và sự biến động khó lường của thời tiết, khí hậu. Nói cách khác, các TCTD không cho vay tất cả mọi người mà phải sàng lọc kỹ lưỡng người vay trên cơ sở tài sản thế chấp, thu nhập, uy tín tín dụng, mục đích sử dụng vốn, quan hệ xã hội,... Hệ quả của việc sàng lọc là nhiều nông hộ - nhất là các hộ nghèo - không thể đáp ứng được yêu cầu của các TCTD (do thiếu tài sản thế chấp, thu nhập thấp hay sử dụng vốn vay sai mục đích vì thường phải đối mặt với các chi tiêu đột xuất nhưng rất cấp thiết) nên sẽ không vay được, do đó, phải sử dụng vốn tự tích lũy hay vay tín dụng phi chính thức với lãi suất cao.

Mục tiêu của bài viết là phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập ngẫu nhiên từ 333 nông hộ ở Hậu Giang vào năm 2010 kết hợp với dữ liệu thứ cấp thu thập từ các cơ quan hữu quan. Trên cơ sở hiểu rõ các yếu tố này, bài viết sẽ đề xuất các giải pháp giúp tăng cường vốn cho các nông hộ để phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Theo các nhà nghiên cứu (như Conning và Udry, 2007; Brehanu và Fufa, 2008; Rui và Xi, 2010; Li, Gan và Hu, 2011;...), có nhiều yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ, bao gồm các yếu tố thuộc về chủ hộ (là người có thẩm quyền cao nhất trong việc ra quyết định ở các nông hộ), các yếu tố thuộc về đặc điểm chung của hộ và cả các yếu tố ngoại vi (như chính sách của nhà nước hay của các TCTD). Vì vậy, tất cả các yếu tố trên sẽ được đưa vào mô hình nghiên cứu mà bài viết sử dụng. Mô hình cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} LUONGVAY = & \beta_0 + \beta_1 HOCVAN + \beta_2 NGHENGHIEP + \beta_3 DANTOC + \\ & + \beta_4 THUNHAP + \beta_5 QUANHEXH + \beta_6 KCACHHUYEN + \beta_7 DIENTHOAI + \\ & + \beta_8 DIENTICHDAI + \beta_9 TAISANKHAC + \beta_{10} MUCDICH + \\ & + \beta_{11} CHIPHIVAY + \beta_{12} SOLANVAY + \beta_{13} SOTOCHUCTD \end{aligned}$$

Trong mô hình trên, $LUONGVAY$ là logarit của

lượng tiền vay tín dụng chính thức của các nông hộ (triệu đồng/năm).

$HOCVAN$ là trình độ học vấn của chủ hộ, có giá trị là 1 nếu chủ hộ đã tốt nghiệp phổ thông trung học và là 0 nếu chưa tốt nghiệp. Hệ số β_1 của biến này được kỳ vọng là dương bởi chủ hộ có trình độ học vấn càng cao thì sẽ sử dụng vốn càng hiệu quả nên khả năng trả nợ sẽ cao. Đồng thời, trình độ học vấn cao cũng sẽ giúp các chủ hộ dễ nắm bắt và thỏa mãn yêu cầu của các TCTD nên sẽ vay được nhiều hơn.

$NGHENGHIEP$ là biến giả, có giá trị là 1 nếu chủ hộ vừa là cán bộ vừa làm nghề nông và là 0 nếu chỉ làm nghề nông. Cán bộ thường có khả năng trả nợ tốt hơn nhờ có nguồn thu nhập ổn định từ lương. Mặt khác, họ cũng có trách nhiệm hơn trong việc trả nợ nhằm giữ uy tín để tiếp tục công việc và có thể nắm bắt thông tin tín dụng nhanh chóng, đầy đủ hơn nhờ có quan hệ rộng. Do đó, hệ số β_2 được kỳ vọng là dương.

$DANTOC$ là biến giả, có giá trị là 1 nếu chủ hộ là người Kinh và là 0 nếu chủ hộ là người dân tộc (chủ yếu là dân tộc Khmer). Ở Hậu Giang, các hộ người dân tộc thường được ưu ái trong việc xét cho vay (nhất là ở Ngân hàng chính sách và một số chương trình mục tiêu quốc gia). Tuy nhiên, do các hộ người dân tộc thường nghèo, ít có nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất nên ít xin vay. Như vậy, hệ số β_3 của biến $DANTOC$ có dấu dương hoặc âm tùy thuộc vào việc yếu tố nào có tác động mạnh hơn.

Hệ số β_4 của biến $THUNHAP$ (thu nhập bình quân đầu người của hộ tính bằng triệu đồng/năm) sẽ có giá trị dương. Đó là vì, khi quyết định cho vay, các TCTD luôn phải xem xét khả năng trả nợ của người vay nên hộ có thu nhập cao sẽ vay được nhiều hơn do khả năng trả nợ tốt hơn.

$QUANHEXH$ là biến giả, có giá trị là 1 nếu gia đình có người thân (không phải là chủ hộ) hay bạn bè làm ở cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các TCTD và có giá trị là 0 nếu ngược lại. Hệ số β_5 của biến này cũng được kỳ vọng có giá trị dương vì nếu hộ có người thân hay bạn bè có địa vị nhất định trong xã hội thì sẽ dễ được bảo lãnh hay được xem là có uy tín nên vay được nhiều hơn.

Hệ số β_6 của biến $KCACHHUYEN$ (khoảng cách đến chợ huyện hay thị tứ, tính bằng km) sẽ có giá trị âm. Đó là do các TCTD thường chỉ mở chi nhánh hay phòng giao dịch đến chợ huyện hay thị tứ nên các hộ ở gần đó sẽ có nhiều thông tin tín dụng hơn và chi phí đi vay cũng thấp hơn. Mặt khác, các TCTD dễ thẩm định năng lực trả nợ và kiểm soát hoạt động sử dụng vốn của các hộ ở gần nên sẽ cho họ vay nhiều hơn.

DIENTHOAI là biến giả, có giá trị là 1 nếu hộ có điện thoại và có giá trị là 0 nếu ngược lại. Do vốn tín dụng dành cho khu vực nông thôn thường ít hơn so với nhu cầu nên các hộ cần phải nhanh chóng nắm bắt thông tin để kịp thời xin vay. Nếu có điện thoại, các hộ sẽ dễ tiếp cận các thông tin về lãi suất, thủ tục vay, nguồn vay, các chính sách ưu đãi,... nên sẽ lựa chọn được nguồn thích hợp nhất để vay và có thể vay được nhiều hơn. Do đó, hệ số β_7 của biến **DIENTHOAI** được kỳ vọng là dương.

DIENTICHDAT là diện tích đất canh tác của hộ (1.000 m^2). Những hộ có đất càng nhiều thì càng dễ áp dụng các kỹ thuật sản xuất mới để làm tăng năng suất và tăng thu nhập, do đó khả năng trả nợ cũng tốt hơn; đồng thời, những hộ có nhiều đất sẽ có tài sản thế chấp có giá trị lớn nên sẽ vay được nhiều hơn. Khi đó, hệ số β_8 sẽ dương. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng lưu ý rằng biến này chỉ có ý nghĩa khi giá trị đất nhỏ hơn nhu cầu vay vì nếu giá trị đất lớn hơn nhu cầu vay thì sẽ không làm hạn chế số tiền vay. Bên cạnh đó, giá trị tài sản ngoài đất canh tác (**TAISANKHAC**) cũng có thể được thế chấp để vay. Mặt khác, nếu có tài sản giá trị càng lớn, hộ càng khá giả và có uy tín cao trong cộng đồng nên dễ được tín tưởng khi xin vay. Do đó, hệ số β_9 cũng được kỳ vọng là dương.

MUCDICH là biến giả, có giá trị là 1 nếu vay để sản xuất và là 0 nếu vay để tiêu dùng hay trả nợ. Hệ số β_{10} của biến **MUCDICH** được kỳ vọng là dương vì nếu vay để sản xuất thì vốn vay sẽ sinh lợi nên khả năng trả nợ sẽ cao hơn, do đó sẽ được các TCTD cho vay nhiều hơn.

CHIPHIPVAY là chi phí vay (1.000 đồng), bao gồm chi phí đi lại, mua hồ sơ, làm thủ tục vay và



Vốn vay từ các tổ chức tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sản xuất của nông hộ

bồi trơn (lót tay) cán bộ tín dụng (trong đó chi phí bồi trơn chiếm một tỷ trọng khá lớn). Chi phí vay cao sẽ làm tăng gánh nặng nợ nần nên nhiều hộ sẽ hạn chế vay. Khi đó, hệ số β_{11} sẽ âm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nếu chấp nhận lót tay cán bộ tín dụng thì thời gian làm thủ tục vay sẽ ngắn lại và dễ vay được nhiều hơn nên hệ số β_{11} sẽ dương. Như vậy, ảnh hưởng của chi phí vay đến lượng vốn vay của các nông hộ chỉ có thể kiểm định bằng thực nghiệm.

Như ta biết, các TCTD phải đối mặt với hiện tượng thông tin bất đối xứng (nghĩa là các TCTD không thể hiểu rõ người vay) nên hạn chế cho vay đến những người được cho là không đủ điều kiện. Do đó, số lần vay (**SOLANVAY**) sẽ quyết định lượng tiền vay vì nếu hộ vay nhiều lần và trả nợ đầy đủ thì sẽ giảm thiểu được hiện tượng thông tin bất đối xứng hay chứng tỏ được uy tín tín dụng nên thủ tục vay sẽ đơn giản và số tiền xin vay cũng dễ được chấp nhận hơn. Do đó, hệ số β_{12} sẽ có giá trị dương. Tuy nhiên, với tâm lý không thích thiếu nợ

nên nhiều nông hộ sau khi vay, làm ăn hiệu quả và tích lũy đủ vốn thì có thể thôi vay hay vay các lần sau ít hơn. Khi đó, hệ số β_{12} sẽ có giá trị âm. Như vậy, hệ số β_{12} có thể có giá trị dương hay âm tùy thuộc vào việc yếu tố nào có ảnh hưởng mạnh hơn.

Cuối cùng, số TCTD hoạt động trên địa bàn (**SOTUCHUOTD**) cũng có ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ. Nếu số TCTD càng nhiều thì lượng vốn để cho vay càng lớn và áp lực cạnh tranh càng cao nên các TCTD càng phải ưu ái khách hàng, do đó, các hộ có thể vay được nhiều hơn ở mỗi lần vay hay vay được nhiều lần hơn. Vì vậy, hệ số β_{13} của biến **SOTUCHUOTD** được kỳ vọng sẽ có giá trị dương.

3. Mô tả mẫu khảo sát

Theo kết quả khảo sát, số nhân khẩu bình quân của hộ là 4,2 người. Do phần lớn các hộ có ba thế hệ sống chung nên số người phụ thuộc khá lớn (gần 50% số người trong gia đình). Các hộ được khảo sát là khá kỳ cựu bởi thời gian sống tại địa phương trung bình là

Bảng 1: Một số đặc điểm của nông hộ

Tiêu chí	Bình quân	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Nhân khẩu (người/hộ)	4,2	1,0	9
Thời gian sinh sống tại địa phương (năm)	40,5	3,0	75
Giá trị tài sản (triệu đồng/hộ)	452,3	0,0	8.162
Thu nhập (triệu đồng/hộ/năm)	60,9	8,0	360

Nguồn: Tính toán từ số liệu tự khảo sát năm 2010

40,5 năm.

Chủ hộ là nam chiếm 89,9% số hộ được khảo sát. Có 259 chủ hộ chưa tốt nghiệp phổ thông trung học (chiếm 77,8% số hộ được khảo sát), 2 chủ hộ mù chữ (0,6%) và 72 chủ hộ (21,6%) tốt nghiệp phổ thông trung học. Do trình độ học vấn của chủ hộ khá thấp nên có đến 69,1% số hộ làm nghề nông, 11,7% chuyên đi làm thuê và số còn lại là cán bộ, công chức, buôn bán nhỏ hay làm các công việc khác. Có 39,6% số hộ được khảo sát có thành viên trong gia đình hoặc có bạn bè làm ở cơ quan nhà nước cấp xã, huyện; 13,5% ở cấp tỉnh hay trung ương; và 6,9% ở các TCTD. Số hộ có sử dụng điện thoại chiếm 78,7% số hộ được khảo sát (Bảng 1).

Giá trị tài sản trung bình của hộ là 452,3 triệu đồng, trong đó phần lớn là đất (chiếm đến 77,9%). Thu nhập trung bình của hộ là 60,9 triệu đồng/năm. Tuy nhiên, thu nhập của các hộ chênh lệch khá lớn vì có hộ thu nhập lên đến 360 triệu đồng/năm trong khi có hộ chỉ có 8 triệu đồng/năm do không có đất canh tác nên phải đi làm thuê ở địa phương hay ở xa với thu nhập thấp và không ổn định.

4. Thực trạng vay vốn của các nông hộ trong mẫu khảo sát

Có đến 93,1% số hộ có vay ở một trong ba nguồn chính thức, bán chính thức hay phi chính thức (trong đó có 65,8% số hộ vay tín

dụng chính thức) và chỉ có 6,9% hộ không vay. Kết quả này cho thấy khả năng tích lũy thấp của các nông hộ ở Hậu Giang vì thu nhập từ nông nghiệp thường không cao và thiếu ổn định trong khi nhiều hộ (nhất là các hộ sống ở vùng sâu, vùng xa) không có cơ hội để đa dạng hóa nguồn thu nhập.

Bảng 2 cho thấy vai trò quan trọng của các TCTD chính thức bởi đã cho vay một số tiền khá lớn để hỗ trợ việc sản xuất của các nông hộ. Đáng lưu ý là chi phí vay ở các TCTD khá cao nên làm tăng lãi suất mà các nông hộ thực sự phải trả (bao gồm lãi suất cộng với chi phí vay). Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, chi phí vay có xu hướng giảm do các TCTD đã phân

Bảng 2: Thông tin vay của nông hộ

Nguồn vay	Số tiền vay trung bình/hộ/năm (triệu đồng)	Lãi suất trung bình (%/năm)	Chi phí vay trung bình/năm (nghìn đồng)
Ngân hàng thương mại	46,2	12,1	380
Quỹ tín dụng, Ngân hàng chính sách	15,6	5,9	201
Hội Nông dân	12,9	5,7	139
Hội Phụ nữ	11,1	6,4	112
Người cho vay chuyên nghiệp	30,0	55,4	0
Bạn bè, người thân	14,9	14,9	0
Đại lý vật tư nông nghiệp	27,3	27,9	0
Hụi	13,2	60,2	536

Nguồn: Tính toán từ số liệu tự khảo sát năm 2010

Bảng 3: Nguồn cung cấp thông tin tín dụng

Nguồn thông tin	Tần số	Tỷ trọng (%)
Tự tìm kiếm	95	43,6
Các TCTD	51	23,2
Giới thiệu của người thân *	40	18,2
Chính quyền địa phương	33	15,0
Tổng	219	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu tự khảo sát năm 2010

nào hạn chế được việc phải lót tay cán bộ tín dụng và hiện tượng “cò” tín dụng, thủ tục vay cũng đơn giản hơn và thời gian hoàn tất thủ tục vay cũng ngắn hơn so với trước. Nhờ đó, tín dụng chính thức đã đến với các nông hộ ở Hậu Giang với số lượng lớn hơn và có vai trò ngày một quan trọng hơn đối với sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

Để vay được, người đi vay cần có các thông tin về nguồn vay, lãi suất, thủ tục vay, các chính sách ưu đãi,... Bảng 3 cho thấy các thông tin tín dụng mà hộ có được chủ yếu là do bản thân tự tìm hiểu (43,6%), từ các TCTD (23,2%), từ giới thiệu của người thân (18,2%) hay từ chính quyền địa phương (15%). Như vậy, phần lớn các nông hộ còn phải “tự bơi” trong việc tìm kiếm thông tin tín dụng vì các TCTD chưa thật sự quan tâm đến việc tiếp cận các nông hộ do chi phí tìm kiếm, rủi ro không trả nợ cao nên lợi nhuận đạt được thấp.

Như đã phân tích, khi đi vay, các hộ gặp một số thuận lợi cũng như khó khăn. Cụ thể, 68,7% số hộ cho rằng thủ tục vay đã đơn giản hơn vì trước đây thủ tục khá phức tạp và phải qua nhiều khâu mới vay được; hiện nay, các biểu mẫu được in sẵn, chỉ cần đến chính quyền địa phương xác nhận vào hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Sau đó, người vay sẽ được cán bộ tín dụng hướng dẫn cách

thức hoàn thành thủ tục vay. Đối với khách hàng đã vay nhiều lần thì thời gian hoàn tất thủ tục sẽ rất ngắn. Tuy nhiên, có 31,3% số hộ cho rằng thủ tục vay vẫn còn rườm rà, phức tạp. Từ cuối năm 2008, khi quy định mới của Ngân hàng Nhà nước giao cho các phòng công chứng nhà nước chứng thực hợp đồng vay vốn thì không ít người gặp phải khó khăn do không có đủ giấy tờ tùy thân hay, trong một số trường hợp, phải có mặt cả hai vợ chồng thì công chứng viên mới chứng thực hợp đồng tín dụng. Đa phần những hộ này vay lần đầu, chưa nắm rõ thủ tục vay nên gặp khó khăn.

Cũng theo kết quả khảo sát, 64,5% số hộ cho rằng chi phí vay là thấp và 35,5% cho là cao. Như đã phân tích, chi phí vay cao hay thấp tùy thuộc khoảng cách từ nhà tới chợ huyện hay thị tứ và chi phí lót tay cán bộ tín dụng vì các chi phí khác thường không đáng kể. Về khoảng cách đi lại, chỉ có 29,1% số hộ cho rằng việc vay vốn là thuận lợi vì các TCTD ở gần nhà và 70,9% số hộ cảm thấy khó khăn khi vay vì ở xa các TCTD. Khi đó, muốn vay vốn thì phải tốn nhiều chi phí và thời gian nên nhiều hộ chọn vay phi chính thức cho tiện lợi và nhanh chóng. Về chi phí vay, nhiều hộ cho biết cán bộ tín dụng không còn những nhiễu, gây phiền phức cho người vay nên tiền

lót tay đã có giảm.

Có 86,8% số hộ cho rằng điều kiện tiên quyết là phải thế chấp tài sản để có thể vay được. Thế chấp thường là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay nhà ở nên nhiều hộ nghèo mặc dù cần vay để phát triển sản xuất nhưng không có tài sản để thế chấp nên không vay được và không thể cải thiện đời sống. Đây là vấn đề nan giải cho cả nông hộ lẫn TCTD vì cho vay luôn gặp phải rủi ro không trả được nợ nên cần phải được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Có 13,2% hộ vay ở các TCTD qua hình thức tín chấp do có người thân làm việc ở các cơ quan nhà nước hay các TCTD. Họ có thể trả lãi và vốn dần hàng tháng nhưng nhược điểm là số tiền vay ít.

Kết quả khảo sát cho thấy 91,8% số hộ cho rằng bị giới hạn số tiền được vay vì bị lệ thuộc vào quy định của các TCTD; thông thường, nếu vay để sản xuất thì mỗi hộ được cho vay 5 triệu đồng cho mỗi công đất (1.000 m²). Còn lại 8,2% số hộ cho rằng không bị giới hạn số tiền vay vì cần vay ít hay có tài sản thế chấp lớn. Đa số hộ đi vay (94,1%) thấy thuận lợi khi vay tín dụng chính thức vì lãi suất thấp và 5,9% số hộ còn lại cho rằng lãi suất vay vẫn còn cao. Theo kết quả khảo sát, lãi suất ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 1%/tháng, Hội Nông dân là 0,65%/tháng và người cho vay phi chính thức là 4,6%/tháng. Tuy lãi suất ở khu vực tín dụng bán chính thức thấp, nhưng lượng tiền vay ít. Lãi suất của tín dụng phi chính thức rất cao nhưng không bị giới hạn số tiền vay và không cần thế chấp tài sản nên dễ vay.

5. Kết quả kiểm định

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi sử dụng mô hình Tobit để xác định các yếu tố quyết

định lượng vốn vay của nông hộ ở Hậu Giang. Kết quả được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4 cho thấy, hầu hết các biến đều có ý nghĩa và có hệ số với dấu đúng như kỳ vọng, ngoại trừ các biến *DANTOC*, *QUANHEXH* và *DIENTICHDAT*. Chẳng hạn, biến *HOCVAN* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 5%, cho thấy các chủ hộ đã tốt nghiệp phổ thông trung học có thể vay được nhiều hơn, như đã phân tích. Biến *NGHENGHIEP* cũng có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%. Hai biến

THUNHAP và *TAISANKHAC* cũng có hệ số dương ở mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 5%, cho thấy nguồn tín dụng chính thức khó đến được với người nghèo vì thu nhập thấp và thiếu tài sản thế chấp nên dễ bị từ chối cho vay. Biến *KCACHHUYEN* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 5%, ngụ ý rằng các hộ sống ở vùng sâu, vùng xa sẽ khó vay được tín dụng chính thức. Do đó, việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng (đường sá, hệ thống thông tin liên lạc,...) sẽ giúp cải thiện cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức

cho các nông hộ. Các biến *MUCDICH* và *CHIPHIVAY* đều có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, đúng như kỳ vọng lý thuyết.

Một yếu tố khác cũng ảnh hưởng thuận chiều đến lượng vốn vay của hộ đó là số TCTD hoạt động trên địa bàn (*SOTUCHUCTD*). Nếu số TCTD càng nhiều thì lượng vốn để cho vay càng lớn và cạnh tranh càng cao nên các hộ có thể vay được nhiều hơn. Biến *SOLANVAY* cũng có hệ số dương ở mức ý nghĩa 5%, cho thấy tầm quan trọng của mối quan hệ với các TCTD trong việc làm giảm thông tin bất đối xứng hay tạo uy tín trong quan hệ tín dụng.

Như đã phân tích, một số biến trong mô hình không có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, biến *QUANHEXH* không có ý nghĩa thống kê là do lượng vốn cho vay ưu đãi đến cán bộ hay người thân của họ khá hạn chế. Nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia là tương đối ít nên cũng không có sự khác biệt về lượng vốn vay giữa các hộ người Kinh và người dân tộc từ các chương trình này nên biến *DANTOC* không có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng, biến *DIENTICH* cũng không có ý nghĩa trong việc giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc vì một bộ phận hộ xin vay có diện tích đất lớn hơn số tiền xin vay và ngược lại, những người nghèo không đất lại tự hạn chế bản thân nên không vay hay xin vay số tiền ít vì biết rằng nếu có xin vay nhiều (hơn quy định của các TCTD) thì cũng không vay được.

6. Kết luận và giải pháp

6.1. Kết luận

Thực tế đã chỉ ra rằng muốn phát triển sản xuất thì phải có vốn. Tuy nhiên, các nông hộ thường gặp khó khăn khi đi vay do các TCTD phải sàng lọc khách hàng để giảm thiểu rủi ro, dẫn đến việc lượng

Bảng 4: Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc: *LUONGVAY* - logarit của số tiền vay tín dụng chính thức của nông hộ (triệu đồng)

Biến số	Hệ số β	dY/dX	Mức ý nghĩa
Hằng số C	-1,709	-	0,000***
<i>HOCVAN</i>	0,387	0,355	0,046**
<i>NGHENGHIEP</i>	1,940	1,877	0,000***
<i>DANTOC</i>	-0,357	-0,329	0,107
<i>THUNHAP</i>	0,027	0,024	0,003***
<i>QUANHEXH</i>	-0,126	-0,113	0,416
<i>KCACHHUYEN</i>	-0,026	-0,023	0,020**
<i>DIENTHOAI</i>	0,536	0,468	0,010**
<i>DIENTICHDAT</i>	0,007	0,007	0,479
<i>TAISANKHAC</i>	0,001	0,001	0,047**
<i>MUCDICH</i>	3,141	2,641	0,000***
<i>CHIPHIVAY</i>	0,473	0,426	0,001***
<i>SOLANVAY</i>	0,413	0,372	0,000***
<i>SOTUCHUCTD</i>	0,082	0,074	0,002***
Số quan sát	333		
R^2	0,410		
Giá trị χ^2	0,000		

Nguồn: Tính toán từ số liệu tự khảo sát 2010.

Ghi chú: **: mức ý nghĩa 5% và ***: mức ý nghĩa 1%.

vốn vay của các nông hộ phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định. Bài viết giúp xác định các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ ở Hậu Giang.

Kết quả hồi quy bằng mô hình Tobit cho thấy lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, thu nhập của hộ, khoảng cách đến chợ huyện hay thị tứ, số TCTD, tài sản thế chấp, số lần vay,... Nói chung, các yếu tố này chính là các rào cản đối với những hộ nghèo ít học, ít đất, ít có quan hệ rộng và có thu nhập thấp sống ở vùng sâu, vùng xa. Kết quả phân tích cũng cho thấy nếu các TCTD mở rộng hoạt động của mình bằng cách tăng số chi nhánh hay phòng giao dịch ở khu vực nông thôn thì các nông hộ sẽ được vay nhiều hơn với lãi suất thấp, qua đó giúp hạn chế sự lệ thuộc của họ vào tín dụng phi chính thức.

6.2. Giải pháp

Như đã phân tích, nhiều nông hộ ở Hậu Giang khó vay vốn tín dụng chính thức vì bị ràng buộc bởi một số yếu tố nên phải sử dụng vốn tự có, vay bán chính thức hay phi chính thức, do đó không đủ vốn để sản xuất và khó cải thiện cuộc sống. Vì vậy, để giúp tăng cường vốn cho các nông hộ cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ từ cấp độ vĩ mô (Chính phủ) cho đến vi mô (các TCTD và bản thân các nông hộ).

(i) Chính phủ cần chú trọng công tác phổ biến kỹ thuật sản xuất (thông qua các hoạt động khuyến nông) và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (đường giao thông và hệ thống thông tin liên lạc) nhằm giúp các nông hộ nâng cao hiệu quả sản xuất để làm tăng thu nhập và khả năng trả nợ. Bên cạnh đó, cần có chính sách để ổn định giá nông sản để giảm thiểu rủi ro cho các nông

hộ và các TCTD vì khi giá nông sản ổn định thì khả năng trả nợ của các nông hộ sẽ được cải thiện do có thể điều chỉnh kế hoạch sản xuất cho phù hợp hơn với thị trường.

(ii) Các TCTD cần xem xét mở thêm các điểm giao dịch tại các xã thay vì chỉ tập trung ở chợ huyện hay thị tứ và tuyển dụng người địa phương vào làm việc vì họ hiểu rõ người dân xứ mình hơn nên có thể giúp làm giảm rủi ro và chi phí giao dịch cho các TCTD. Với việc ở gần các TCTD, các nông hộ sẽ nắm bắt được các thông tin tín dụng nhanh chóng hơn và các TCTD cũng dễ hiểu được người vay nên sẽ tăng lượng tiền cho vay.

Để bảo toàn vốn, các TCTD yêu cầu người vay thế chấp tài sản, đặc biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ở Hậu Giang, một số hộ không có tài sản thế chấp nhưng nhu cầu về vốn cho sản xuất lại cao và rất cấp thiết. Do đó, các TCTD cần xem xét việc cho vay thông qua bảo lãnh của các hội, tổ, nhóm hợp tác. Để giảm chi phí và thuận lợi trong việc thu hồi nợ vay, các TCTD có thể cho phép các hội, nhóm, tổ hợp tác tự thu hồi nợ và được hưởng hoa hồng thông qua các giao kèo chính thức. Qua đó, các TCTD vừa tăng khả năng thu hồi vốn vừa mang lại lợi ích cho người nông dân.

(iii) Các nông hộ cần sáng tạo trong việc phát triển các mô hình sản xuất mới như mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” ở huyện Châu Thành (tỉnh An Giang), trong đó các hộ nông dân liên kết lại, góp đất với những hộ cạnh bên hình thành các cánh đồng lớn để máy cày, máy gặt đập liên hợp hoạt động hiệu quả. Đồng thời, với sự liên kết này, khả năng vay vốn tín dụng chính thức sẽ được cải thiện vì tài sản thế chấp nhiều hơn và

có thể tận dụng sự bảo lãnh của hàng xóm.

Ngoài ra, cần phát triển các hình thức tổ, nhóm hoặc hội tự tiết kiệm và tự trợ vốn trong cộng đồng thông qua các tổ chức đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Thanh niên, Hội Cựu chiến binh,... Khi gia nhập nhóm, hội, tổ hợp tác, nông hộ sẽ dễ vay hơn nhờ sự bảo lãnh của hội, tổ hợp tác. Nếu hoạt động của nhóm bị trì trệ thì việc trả nợ cũng sẽ bị trì trệ nên khó vay những lần sau. Vì vậy, nhóm, hội, tổ hợp tác cần hỗ trợ lập kế hoạch vay và sử dụng vốn cho các thành viên, đồng thời kiểm tra, đôn đốc thực hiện đúng kế hoạch để đảm bảo khả năng trả nợ. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brehanu, A. và B. Fufa, 2008, “Repayment Rate of Loans from Semi-formal Financial Institutions among Small-scale Farmers in Ethiopia: Two-limit Tobit Analysis,” *Journal of Socio-Economics* 37, tr. 2221–2230.
2. Conning, J. và C. Udry, 2007, “Rural Financial Markets in Developing Countries,” *Handbook of Agricultural Economics* 3, tr. 2858–2900.
3. Li, X., C. Gan và B. Hu, 2011, “Accessibility to Microcredit by Chinese Rural Households,” *Journal of Asian Economics*.
4. Ninh, L.K., 2011, “Giải pháp hạn chế tín dụng phi chính thức ở nông thôn,” *Tạp chí Ngân hàng* 5 (tháng 3-2011), tr. 52–57.
5. Rui, L. và Z. Xi, 2010, “Econometric Analysis of Credit Constraints of Chinese Rural Households and Welfare Loss,” *Applied Economics* 42(13), tr. 1615–1625.